

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/12 VND	31/12/11 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		978.641.097.668	787.573.519.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.793.880.761	5.150.440.634
1. Tiền	111	5	1.793.880.761	950.440.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.579.191.221	6.940.055.828
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	5.579.191.221	6.940.055.828
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.103.436.370	487.515.397.983
1. Phải thu của khách hàng	131		359.582.147.675	393.856.099.069
2. Trả trước cho người bán	132		197.312.833.613	51.681.734.750
3. Các khoản phải thu khác	138	7	104.208.455.082	41.977.564.164
IV. Hàng tồn kho	140	8	295.104.229.347	273.360.823.278
1. Hàng tồn kho	141		295.104.229.347	273.360.823.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.060.359.969	14.606.801.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	376.370.690	359.147.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.519.821.817	2.393.637.811
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	13.164.167.462	11.854.015.537
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		793.662.535.062	762.965.527.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		384.315.872.558	364.870.126.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	84.289.947.616	81.339.562.524
- Nguyên giá	222		103.375.288.884	99.012.679.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.085.341.268)	(17.673.116.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.141.040.098	1.193.414.170
- Nguyên giá	225		2.038.366.636	2.038.366.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(897.326.538)	(844.952.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.397.443.891	95.407.841.750
- Nguyên giá	228		95.512.222.814	95.512.222.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.778.923)	(104.381.064)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	203.487.440.953	186.929.308.170
III. Bất động sản đầu tư	240		66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241	15	66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	335.375.398.077	324.342.028.077
1. Đầu tư vào công ty con	251		243.770.020.000	237.736.650.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		94.279.469.511	89.279.469.511
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(11.574.857.434)	(11.574.857.434)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.250.846.454	7.032.955.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	7.101.446.454	6.883.555.184
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.772.303.632.730	1.550.539.046.870

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.181.449.798.134	1.148.681.873.093
I. Nợ ngắn hạn	310		658.893.397.825	816.056.669.750
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	473.754.264.338	367.859.424.984
2. Phải trả cho người bán	312		94.277.452.363	165.183.308.530
3. Người mua trả tiền trước	313		1.362.200.278	2.824.272.326
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	10.651.605.533	11.773.650.161
5. Phải trả người lao động	315		1.823.889.010	1.901.804.006
6. Chi phí phải trả	316	21	28.228.774.231	24.088.122.942
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	48.795.212.072	242.426.086.801
II. Nợ dài hạn	330		522.556.400.309	332.625.203.343
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	299.662.397.332	110.514.064.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		277.306.805	277.306.805
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	9.216.696.172	8.433.832.538
5. Trái phiếu phát hành	339		213.400.000.000	213.400.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		590.853.834.596	401.857.173.777
I. Vốn chủ sở hữu	410		590.853.834.596	401.857.173.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	485.440.080.000	352.107.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	50.109.262.000	3.442.712.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	9.391.075.135
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	3.779.471.824
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	42.133.945.637	33.136.834.818
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.772.303.632.730	1.550.539.046.870

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU 31/03/2012 31/12/2011

Ngoại tệ các loại

USD

2.401,70

2.426,54



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Đình Trạc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 24 tháng 04 năm 2012

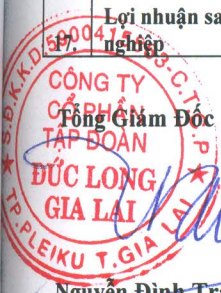
Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 2


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2012

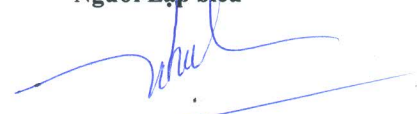
Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	243.239.930.360	186.966.254.387	243.239.930.360	186.966.254.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	243.239.930.360	186.966.254.387	243.239.930.360	186.966.254.387
4. Giá vốn hàng bán	11	27	219.838.184.184	158.658.081.414	219.838.184.184	158.658.081.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		23.401.746.176	28.308.172.973	23.401.746.176	28.308.172.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.849.426.697	815.329.938	6.849.426.697	815.329.938
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	16.632.798.636	5.560.263.443	16.632.798.636	5.560.263.443
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.632.798.636	5.458.521.589	16.632.798.636	5.458.521.589
8. Chi phí bán hàng	24		659.627.045	1.058.374.217	659.627.045	1.058.374.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.018.353.405	2.105.891.583	4.018.353.405	2.105.891.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.940.393.787	20.398.973.668	8.940.393.787	20.398.973.668
11. Thu nhập khác	31	30	82.286.818	3.129.188.115	82.286.818	3.129.188.115
12. Chi phí khác	32	31	25.569.786	2.950.860.163	25.569.786	2.950.860.163
13. Lợi nhuận khác	40		56.717.032	178.327.952	56.717.032	178.327.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	8.997.110.819	20.577.301.620	8.997.110.819	20.577.301.620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.334.793.374	5.144.325.405	1.334.793.374	5.144.325.405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	33	7.662.317.445	15.432.976.215	7.662.317.445	15.432.976.215



Nguyễn Đình Trạc
Gia Lai, ngày 24 tháng 4 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người Lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2012

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/12 VND	31/12/11 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	215.761.920.716	670.421.884.057
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(510.593.376.735)	(867.940.028.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.961.855.281)	(10.553.654.796)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.405.097.893)	(27.674.157.303)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(2.449.455.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	204.500.180.448	293.087.755.710
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(362.606.261.719)	(253.678.913.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(467.304.490.464)	(198.786.570.855)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.361.832.132)	(93.694.852.156)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	9.877.139	3.063.036.192
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.831.370.000)	(47.281.540.877)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.906.000.000	5.964.359.859
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(23.432.816.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	182.532.898	42.434.494.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.094.792.095)	(112.947.318.868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	179.999.550.000	832.435.854.569
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	408.835.501.580	(523.639.560.483)
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.744.328.894)	(396.000.000)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(48.000.000)	(1.859.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	475.042.722.686	308.398.435.086
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.356.559.873)	(3.335.454.637)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.150.440.634	8.489.331.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	(3.436.088)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.793.880.761	5.150.440.634



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/10/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông(theo hình thức BOT)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; đối với kinh doanh gỗ, xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.564.891.876	509.944.410
Tiền gửi ngân hàng	228.988.885	440.496.224
Cho vay ngắn hạn (dưới 3 tháng)		4.200.000.000
Cộng	1.793.880.761	5.150.440.634

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm)	-	
Cho vay ngắn hạn	5.579.191.221	6.940.055.828
- Cao thế Trung	2.683.750.000	2.683.750.000
- Phạm Trung	525.000.000	525.000.000
- Nguyễn Đình Trạc	700.000.000	700.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCT Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274
- Công ty CP chế biến Gỗ ĐLGL	852.440.000	852.440.000
- Các đối tượng khác	818.001.221	467.957.554
Cộng	5.579.191.221	6.940.055.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	104.208.455.082	41.977.564.164
Cộng	104.208.455.082	41.977.564.164

8. Hàng tồn kho

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	110.184.259.109	95.900.420.857
Công cụ dụng cụ	16.145.465	16.145.465
Chi phí SXKD dở dang	118.052.637.863	110.641.053.790
Thành phẩm	5.030.501.142	4.039.319.280
Hàng hóa	61.820.685.768	62.763.883.886
Cộng giá gốc hàng tồn kho	295.104.229.347	273.360.823.278

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	92.252.594	206.652.333
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	284.118.096	152.495.618
	-	-
Cộng	376.370.690	359.147.951

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	13.114.167.462	11.804.015.537
Ký quỹ Bảo lãnh Công ty CP bất động sản điện lực miền trung	50.000.000	50.000.000
Cộng	13.164.167.462	11.854.015.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. TSCĐ hữu hình _ Tập Đoàn

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm	81.168.991.190	5.999.576.359	11.237.586.701	606.525.003	99.012.679.253
Tăng trong năm	4.362.609.631	-	-	-	4.362.609.631
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	85.531.600.821	5.999.576.359	11.237.586.701	606.525.003	103.375.288.884
Khấu hao					
Số đầu năm	8.831.404.770	2.666.886.703	5.959.846.654	214.978.602	17.673.116.729
Tăng trong năm	923.474.511	174.269.805	279.457.641	35.022.582	1.412.224.539
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.754.879.281	2.841.156.508	6.239.304.295	250.001.184	19.085.341.268
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu năm	72.384.286.687	3.491.408.823	5.154.603.683	309.263.331	81.339.562.524
Số cuối năm	75.776.721.540	3.158.419.851	4.998.282.406	356.523.819	84.289.947.616

12. TSCĐ Thuê Tài chính _ Toàn Tập Đoàn

	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.038.366.636	2.038.366.636
Tăng trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	2.038.366.636	2.038.366.636
Khấu hao		
Số đầu năm	844.952.466	844.952.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tăng trong năm	52.374.072	52.374.072
Giảm khác		-
Số cuối năm	897.326.538	897.326.538
Giá trị còn lại	-	-
Số đầu năm	1.193.414.170	1.193.414.170
Số cuối năm	1.141.040.098	1.141.040.098

13. TSCĐ vô hình _Toàn Tập Đoàn

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	256.340.000	95.512.222.814
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	95.255.882.814	256.340.000	95.512.222.814
Khấu hao			
Số đầu năm	-	104.381.064	104.381.064
Tăng trong năm	-	10.397.859	10.397.859
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	114.778.923	114.778.923
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu năm	95.255.882.814	151.958.936	95.407.841.750
Số cuối năm	95.255.882.814	141.561.077	95.397.443.891

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Các dự án cao su	80.277.007.487	73.183.117.999
Các dự án bến xe	77.905.603.631	75.177.126.857
Các dự án mỏ	3.887.389.457	3.599.440.941
Các dự án thủy điện	7.408.358.778	7.402.753.778
Các dự án khác	34.009.081.600	27.566.868.595
Cộng	203.487.440.953	186.929.308.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	243.770.020.000	237.736.650.000
+ Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ công cộng	8.200.000.000	8.200.000.000
+ Công ty TNHH Khai thác và chế biến Đá Ggranit	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Công ty TNHH CUNL VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng	7.184.610.000	7.184.610.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	6.667.000.000	2.069.630.000
+ Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.342.800.000	1.342.800.000
+ Công ty CP Đầu tư và KD bất động sản ĐLGL	26.196.500.000	26.196.500.000
+ Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	918.000.000	918.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
+ Công ty TNHH XD và Cầu Đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long ĐăkNoong	47.240.000.000	45.810.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.031.800.000	30.025.800.000
+ Công ty CP XD Giao Thông ĐLGL	6.500.000	6.500.000
Đầu tư dài hạn khác	103.180.235.511	98.180.235.511
+ Góp vốn vào công ty vệ sỹ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	5.600.000.000
+ Cho vay dài hạn Cty TNHH Đức long Dung Quất	45.981.253.105	40.981.253.105
+ Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Góp vốn Cty Giao Thông	8.900.766.000	8.900.766.000
+ Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	32.698.216.406
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.574.857.434)	(11.574.857.434)
+ Công ty TNHH CUNL VT và TB Đức Long Gia Lai	(1.212.910.130)	(1.212.910.130)
+ Công ty CP đầu tư và phát triển Điện Năng	(1.842.639.428)	(1.842.639.428)
+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	(1.991.136.439)	(1.991.136.439)
+ Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	(423.543.383)
+ Công ty CP Đầu tư và KD bất động sản ĐLGL	(4.544.107.325)	(4.544.107.325)
+ Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	(918.000.000)	(918.000.000)
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	(417.874.725)	(417.874.725)
+ Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Long Gia Lai	(143.467.447)	(143.467.447)
+ Công ty CP XD Giao Thông ĐLGL	(81.178.557)	(81.178.557)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	335.375.398.077	324.342.028.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.265.623.329	1.209.262.947
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	2.835.823.125	501.621.240
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên		5.172.670.997
Cộng	7.101.446.454	6.883.555.184

18. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Khoản ký quỹ, ký cược(Công ty cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
Cộng	149.400.000	149.400.000

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	373.037.597.670	335.750.516.710
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	48.321.000.000	47.121.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	313.081.597.670	281.994.516.710
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Exibank-Cn Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	100.716.666.668	32.108.908.274
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	17.700.000.000	31.710.908.274
- CN Công ty Thuê tài chính II tại Khánh Hòa	350.000.000	398.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	82.666.666.668	
Cộng	473.754.264.338	367.859.424.984

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
+ Thuế GTGT đầu ra	1.556.434.370	1.527.589.489
+ Thuế Thu nhập cá nhân	161.670.660	132.291.524
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.311.979.003	7.492.247.648
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.621.521.500	2.621.521.500
Cộng	10.651.605.533	11.773.650.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây dựng	486.774.231	285.256.000
Chi phí lãi vay phải trả	27.742.000.000	23.802.866.942
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	27.742.000.000	20.806.500.000
- Lãi dự trả	-	2.996.366.942
Cộng	28.228.774.231	24.088.122.942

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	402.946.619	270.086.094
+ Bảo hiểm thất nghiệp	41.315.583	30.528.327
+ Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
+ Các khoản phải trả. Phải nộp khác	47.579.861.915	241.354.384.425
Cộng	48.795.212.072	242.426.086.801

23. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
a. Vay dài hạn	299.466.997.332	110.318.664.000
+ Ngân hàng Công thương Gia Lai(1)	54.565.000.000	50.278.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai(2)	62.284.264.000	47.486.264.000
+ Ngân hàng Sacombank	182.617.733.332	12.554.400.000
b. Nợ dài hạn	195.400.000	195.400.000
- CN Công ty Thuế tài chính II tại Khánh Hòa	195.400.000	195.400.000
Cộng	299.662.397.332	110.514.064.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	7.946.891.699	7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	343.636.365	372.272.731
Doanh thu cho thuê mặt bằng	127.168.108	114.668.108
Doanh thu cho trái phiếu Công thương	799.000.000	
Cộng	9.216.696.172	8.433.832.538

25, Vốn chủ sở hữu_Toàn Tập Đoàn

25.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	LN sau thuế
	VND	vốn CP	phát triển	tài chính	chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại					
01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong năm	61.107.080.000	-	4.638.827.031	2.319.413.516	26.888.817.953
Giảm khác	-	9.893.230.000	-	-	60.493.479.263
Số dư tại					
31/12/2011	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Số dư tại					
01/01/2012	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Tăng trong kỳ	133.333.000.000	46.666.550.000	-	-	8.997.110.819
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại					
31/03/2012	485.440.080.000	50.109.262.000	9.391.075.135	3.779.471.824	42.133.945.637

b. Cổ phiếu

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	48.544.008	35.210.708
- Cổ phiếu thường	48.544.008	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.544.008	35.210.708
- Cổ phiếu thường	48.544.008	35.210.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.544.008	35.210.708
- Cổ phiếu thường	48.544.008	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c . Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	33.136.834.818	66.741.496.128
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	8.997.110.819	26.888.817.953
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	60.493.479.263
- Chia cổ tức năm 2011	-	51.215.825.200
- Quỹ dự phòng tài chính	-	2.319.413.516
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.319.413.516
- Quỹ đầu tư và phát triển	-	4.638.827.031
-Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm sau	42.133.945.637	33.136.834.818

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	243.239.930.360	186.966.254.387
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	65.176.319.654	95.319.810.015
- Doanh thu bán phân bón	157.713.333.332	13.691.666.667
- Doanh thu công trình	16.931.252.174	77.249.518.761
- Doanh thu cho thuê tài sản	3.035.913.686	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	383.111.514	705.258.944
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	243.239.930.360	186.966.254.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	219.838.184.184	158.658.081.414
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	50.891.152.187	94.811.589.150
- Giá vốn bán phân bón	157.544.285.715	13.684.285.714
- Giá vốn công trình	10.158.751.304	50.152.337.231
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.131.701.198	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	112.293.780	9.869.319
Cộng	219.838.184.184	158.658.081.414

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.800.418.655	397.611.226
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	932	128.968.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	365.500.000	279.750.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.683.507.110	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.000.000
Cộng	6.849.426.697	815.329.938

29. Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.668.866.166	5.458.521.589
Lãi vay trái phiếu	6.935.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	87.939.724
Lãi thuê tài chính	28.432.470	13.802.130
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	16.632.798.636	5.560.263.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	10.000.000	2.784.578.356
Bán lịch	72.286.818	124.789.896
Thu khác	0	219.819.863
Cộng	82.286.818	3.129.188.115

31. Chi phí khác

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.575.552.450
Nộp phạt thuê, phạt nộp chậm	-	140.087.497
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	25.569.786	235.220.216
Cộng	25.569.786	2.950.860.163

32. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.997.110.819	20.577.301.620
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi		
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	(3.657.937.324)	
Điều chỉnh tăng	25.569.786	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	25.569.786	
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	3.683.507.110	
+ Cổ tức được nhận	3.683.507.110	
Tổng thu nhập chịu thuế	5.339.173.495	20.577.301.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	1.334.793.374	5.144.325.405
<i>Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT_BTC</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.334.793.374	5.144.325.405
- Chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.662.317.445	15.432.976.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú